| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**QUẬN PHÚ NHUẬN**<br>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 285 /2020/KDTM-ST
Ngày: 04-6- 2020
V/v tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN**
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trần Thị Ngọc Trâm

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Văn Thái

2. Bà Nguyễn Minh Trí

***Thư ký phiên tòa*:** bà Vũ Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 0954/2018/TLST-KDTM ngày 06/12/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXX-KDTM ngày 28/4/2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Công ty TNHH N

Trụ sở: đường D, phường X, thành phố Y, Tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Ngọc Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 05/11/2018)

*2. Bị đơn:* Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Trang trí nội thất Hồng H

Trụ sở: đường T, Phường X, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Phạm Đ, trú tại đường T, Phường X, quận P, Tp. Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của bị đơn ( Giám đốc Công ty TNHH N).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12-11-2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Bà Đỗ Thị Ngọc Đ trình bày:

Ngày 02/1/2016 Công cổ phần Thiết kế Xây dựng Trang trí nội thất Hồng Hoàng (từ đây gọi tắt là Công ty TNHH N) và Công ty TNHH N (từ đây gọi tắt là Công ty TNHH N) có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa và phụ lục hợp đồng số HCM 006/16/HĐKT-NPV ngày 02/01/2016 về việc cung cấp các sản phẩm sơn của Công ty TNHH N.

Đến ngày 31/12/2016 Công ty TNHH N xác nhận nợ tiền hàng của Công ty TNHH N là: 649.600.593 đồng; tháng 01/2017 trả được 60.000.000 đồng, tháng 10/2017 trả 50.000.000 đồng; trừ tiền hàng thu hồi hàng còn lại trong kho là: 273.321.400 đồng; truy thu khuyến mãi là 83.567.440 đồng, số nợ còn lại là: 349.846.633 đồng.

Công ty TNHH N đã yêu cầu Công ty TNHH N trả nợ nhiều lần nhưng Công ty TNHH N không thực hiện. Nay Công ty TNHH N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH N trả số tiền nợ gốc là 349.846.633 đồng và lãi chậm thanh toán từ tháng 9/2016 đến ngày 18/5/2020 với mức lãi suất là 9%/năm.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn là Ông Phạm Đ trình bày: Công ty TNHH N và Công ty TNHH N có ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa và Phụ lục hợp đồng số HCM 006/16/HĐKT-NPV ngày 02/01/2016 về việc cung cấp sơn Nippon. Nay Công ty TNHH N khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH N của trả số tiền 349.846.633 đồng thì Công ty TNHH N không đồng ý vì khoản nợ này có nhiều lý do, cụ thể:

+ Tháng 6 và tháng 7 năm 2016 nhân viên của Công ty TNHH N đã tự ý đặt khống đơn hàng cho Công ty TNHH N với giá trị hơn 1 tỷ đồng, thời điểm đó ông đang bị tai nạn gãy chân thì ai là người đặt hàng; tự ý xuất hóa đơn bán hàng mà không giao hàng cho công ty; Hạn mức của Công ty TNHH N chỉ có gần 300.000.000 đồng, còn chưa thanh toán thì sao cho Công ty TNHH N nợ hơn 1 tỷ đồng trên hóa đơn; không có cam kết của Công ty TNHH N về việc việc cấp vượt hạn mức; không có phiếu đề nghị lưu hàng vào thời điểm tháng 7/2016.

+ Sau khi sự việc trên xảy ra, Công ty TNHH N lấy lý do là xuất hóa đơn rồi không hồi lại được, nếu hồi sẽ mất 50% giá trị đơn hàng. Còn nếu Công ty TNHH N chịu nhận thì sẽ cho công ty trả chậm và không trừ các khuyến mãi của công ty. Việc thỏa thuận này là thỏa thuận miệng giữa Công ty TNHH N và nhân viên bán hàng, giám đốc tài chính, giám đốc kinh doanh của công ty, không ghi bằng biên bản.

+ Đến cuối năm 2016, Công ty TNHH N lấy lý do là để có số liệu hoàn tất thủ tục báo cáo với tập đoàn nên ông đã ký số liệu tạm tính nhưng có ghi là chưa nhận hàng.

+ Trong suốt thời gian này, Công ty TNHH N giao tiền trước thì mới có hàng bán. Tính đến tháng 11/2017 thì số hàng còn lại là 273.321.400 đồng, số hàng này khi thu hồi hàng thì vẫn nằm trong kho hàng của Công ty TNHH N. Trước đó, Công ty TNHH N có gửi đơn đồng ý công nợ đến cuối năm 2016 là: 589.600.593 đồng, trừ đi khuyến mãi và hoa hồng thì Công ty TNHH N chỉ còn nợ: 446.195.993 đồng, sau đó Công ty TNHH N chuyển số tiền 50.000.000 đồng để lấy hàng tiếp theo tỷ lệ trả tiền 2, lấy hàng 1, tuy nhiên Công ty TNHH N đã không giao hàng cho Công ty TNHH N nữa.

+ Đến năm 2017, Công ty TNHH N yêu cầu trừ những hàng đã xuất cho Công ty TNHH N, còn hàng tại kho chưa xuất thì thu lại với giá 70% và không cắt bất kỳ khuyến mãi nào của Công ty TNHH N. Công ty TNHH N đã đồng ý với thiện chí là giải quyết công việc cho nhanh chóng vui vẻ, hơn nữa cộng lại các khuyến mãi thì cũng bằng 30%. Công ty TNHH N đã đưa biên bản trả hàng cho tôi ký, biên bản đó không đúng vì đã đã truy thu khuyến mãi của Công ty TNHH N là 83.567.440 đồng. Công ty TNHH N yêu cầu xem xét số tiền hàng trả về và số tiền truy thu khuyến mãi.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến về việc giải quyết vụ án là đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả một lần số tiền 349.846.633 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ Hợp đồng mua bán hàng hóa số HCM 006/16/HĐKT-NPV ngày 02/01/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2016 về việc cung cấp các sản phẩm sơn của Công ty TNHH N được ký kết giữa Công ty TNHH N và Công ty TNHH N. Thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH N cung cấp sơn cho Công ty TNHH N, đến nay thì Công ty TNHH N chưa thanh toán số tiền 349.846.633 đồng (*ba trăm bốn mươi chín triệu tám trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm ba mươi ba đồng*) cho Công ty TNHH N theo Bản kê chi tiết số dư nợ còn phải trả ngày 31/12/2016, có ký xác nhận và đóng dấu của Công ty TNHH N, trong đó, 31/12/2016 Công ty TNHH N xác nhận nợ tiền hàng của Công ty TNHH N là: 649.600.593 đồng; tháng 01/2017 trả được 60.000.000 đồng, tháng 10/2017 trả 50.000.000 đồng; trừ tiền hàng thu hồi hàng còn lại trong kho là: 273.321.400 đồng; truy thu khuyến mãi là 83.567.440 đồng, số nợ còn lại là: 349.846.633 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo pháp luật Công ty TNHH N là Ông Phạm Đ thừa nhận đó là chữ ký và con dấu Công ty TNHH N trên bảng kê xác nhận công nợ ngày 31/12/2016 nhưng không đồng ý số tiền nợ trên. Căn cứ Bản kê chi tiết số dư nợ còn phải trả ngày 31/12/2016 ( bút lục số 54,55,56) thể hiện Công ty TNHH N còn nợ tiền mua hàng Công ty TNHH N

649.600.593 đồng. Căn cứ biên bản thu hồi hàng hóa ( bút lục số 55,56); biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2017 ( bút lục 54) và bảng trả hàng của Công ty TNHH N ( bút lục 51,52) đều thể hiện Công ty TNHH N xác nhận trừ tiền hàng thu hồi hàng còn lại trong kho là: 273.321.400 đồng; truy thu khuyến mãi là 83.567.440 đồng, số nợ còn lại là: 349.846.633 đồng. Đại diện bị đơn cho rằng Công ty TNHH N ký trên các biên bản trên là theo yêu cầu Công ty TNHH N để có số liệu hoàn tất thủ tục báo cáo với tập đoàn nên Công ty TNHH N đã đồng ý ký, đồng thời nếu ký biên bản và đồng ý nhận hàng sẽ cho Công ty TNHH N trả chậm số nợ trên và không trừ các khuyến mãi của công ty khi thu hồi hàng hóa, tuy nhiên lời trình bày trên của đại diện Công ty TNHH N không có cơ sở, không có chứng cứ để chứng minh, đại diện nguyên đơn Công ty TNHH N không thừa nhận lời trình bày trên của bị đơn, hơn nữa đại diện Công ty TNHH N cũng thừa nhận thỏa thuận này là thỏa thuận miệng giữa Công ty TNHH N và nhân viên bán hàng, giám đốc tài chính, giám đốc kinh doanh của công ty, không ghi bằng biên bản, không có chứng cứ.

Căn cứ vào các hóa đơn giá trị gia tăng và phiếu xuất kho của từng đơn hàng ( từ bút lục 66 đến bút lục 115) đều thể hiện chữ ký và đóng dấu xác nhận của Công ty TNHH N, đây được xem là chứng cứ thể hiện bên mua đã nhận đủ các sản phẩm sơn của bên bán tại thỏa thuận của các bên tại mục 3.2 Điều 3 của hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 02/1/2016 *"Chữ ký của các đại diện trên các hóa đơn thuế GTGT chính thức hoặc phiếu giao hàng sẽ có hiệu lực ràng buộc Bên B và sẽ được xem là bằng chứng đã nhận đủ các sản phẩm…"*. Đại diện bị đơn cho rằng tháng 6 và tháng 7 năm 2016 nhân viên của Công ty TNHH N đã tự ý đặt khống đơn hàng cho Công ty TNHH N với giá trị hơn 1 tỷ đồng; tự ý xuất hóa đơn bán hàng mà không giao hàng cho công ty. Lời trình bày trên của đại diện Công ty TNHH N là không có cơ sở, không có chứng cứ để chứng minh và đại diện Công ty TNHH N không thừa nhận.

Căn cứ vào đơn đề nghị thanh toán công nợ và lấy hàng gửi của Công ty TNHH N ( bút lục 60) gửi cho Công ty TNHH N ngày 24/8/2017 thể hiện *"Do tình hình kinh doanh khó khăn hai năm qua, nên chúng tôi vẫn chưa thanh toán hết số công nợ của năm 2016 số tiền là 589.600.593 đồng cho Công ty TNHH N"*, số nợ trên Công ty TNHH N thừa nhận phù hợp với số xác nhận nợ 649.600.593 đồng tại Bản kê chi tiết số dư nợ còn phải trả ngày 31/12/2016 (bút lục số 54,55,56) của Công ty TNHH N, vì đến tháng 01/2017 Công ty TNHH N trả 60.000.000 đồng, còn lại 589.600.593 đồng (649.600.593 đồng - 60.000.000 đồng = 589.600.593 đồng). Sau đó, tháng 10/2017 Công ty TNHH N trả được 50.000.000 đồng; trừ tiền

hàng thu hồi hàng còn lại trong kho là: 273.321.400 đồng; truy thu khuyến mãi là 83.567.440 đồng, số nợ đúng còn lại là: 349.846.633 đồng.

Từ những chứng cứ trên, hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn thanh toán tiền hàng 349.846.633 đồng.

Đối với yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán, đại diện nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán đối với số tiền 349.846.633 đồng, theo mức lãi suất 9%/năm, 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn cho bên mua, cụ thể là từ ngày 13/9/2016 ( 14 hóa đơn xuất ngày 30/7/2016) và từ ngày 14/01/2018 ( 01 hóa đơn ngày 30/11/2017) đến ngày 18/5/2020 với số tiền là 105.796.385 đồng. Căn cứ Điều 1 phụ lục hợp đồng số HCM 006/16/HĐKT-NPV ngày 31/12/2016 thì thời hạn thanh toán của bên mua là *45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn cho bên mua*. Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 thì bên bị vi phạm có quyền yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn tính lãi do chậm thanh toán là phù hợp với quy định của Luật Thương mại năm 2005. Mức lãi yêu cầu của nguyên đơn là 9%/năm đối với với số chậm thanh toán 349.846.633 đồng , cụ thể theo bảng chiếc tính lãi của nguyên đơn là 105.796.385 đồng, đây là lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định, là mức lãi có lợi cho bị đơn so với lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định của Luật Thương mại, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.Tổng cộng số tiền gốc và lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 455.643.018 đồng.

[3] Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến về việc giải quyết vụ án là đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 455.643.018 đồng đồng, được chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại với mức thu là (22.225.720 ( hai mươi hai triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn bảy trăm hai mươi đồng).

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Luật thi hành án dân sự năm 2008 ( đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Buộc  Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Trang trí nội thất H trả cho Công ty TNHH N số tiền 455.643.018 đồng ( bốn trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi ba ngàn mười tám đồng). Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Trang trí nội thất H phải nộp án phí là 22.225.720 ( hai mươi hai triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn bảy trăm hai mươi đồng).

+ Hoàn lại cho Công ty TNHH N số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 10.179.000 đồng ( mười triệu một trăm bảy mươi chín ngàn đồng) theo biên lai thu số 0041363 ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.PN;
- Những người tham gia tố tụng;
- THADS Q.QPN;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Ngọc Trâm**